



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL ĐÀ NẴNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM VINACONTROL ĐÀ NẴNG

Laboratory:

VINACONTROL GROUP CORPORATION
VINACONTROL GROUP CORPORATION DANANG BRANCH
LABORATORY VINACONTROL DANANG

Địa điểm PTN/ Lab location:

A6-A8, đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của

has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

HÓA, ĐO LƯỜNG HIỆU CHUẨN

Chemical, Measurement - Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 196

KT. GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



PHÓ GIÁM ĐỐC

ĐẶNG QUỐC QUÂN

Ngày/ Date of Issue: 21/10/2021 (Annex of decision: 585.2021/QĐ-VPCNCL date 21/10/2021)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 24/02/2024

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 22/11/2005

Số: 585.2021/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL ĐÀ NẴNG
PHÒNG THÍ NGHIỆM VINACONTROL ĐÀ NẴNG

Phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với 02 danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 196**.

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 24 tháng 02 năm 2024 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC QUÂN



PHỤ LỤC 1

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 585.2021/QĐ - VPCNCL ngày 21 tháng 10 năm 2021
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng
Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Laboratory: **Vinacontrol Group Corporation**
Vinacontrol Group Corporation Danang Branch
Laboratory Vinacontrol Danang

Lĩnh vực: **Đo lường - Hiệu chuẩn**

Field: **Measurement – Calibration**

Người quản lý/ Laboratory management: **Trần Văn Nhạn**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Trần Văn Nhạn	Các phép hiệu chuẩn được công nhận/ <i>Accredited calibrations</i>
2.	Trần Hữu Quang	
3.	Hoàng Minh Tấn	

Số hiệu/ Code: **VILAS 196**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **24/02/2024.**

Địa chỉ/ Address: **Lô A6-A8, đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu,**
TP. Đà Nẵng

Địa điểm/ Location: **Lô A6-A8, đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu,**
TP. Đà Nẵng

Điện thoại/ Tel: **02363638121; 02363638121; 02363638129** Fax: **02363625625**

E-mail: **tvnhan@vinacontrol.com.vn;** Website: **www.vinacontrol.com.vn**

nhanvnc10@gmail.com

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 196

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng

Field of calibration Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Cân phân tích (x) (d = 0,01 mg; 0,1 mg & 1 mg) Cấp chính xác 1 <i>Analytical balances</i> (d = 0.01mg; 0.1 mg & 1mg) Class 1	Đến/ To 5 g	TCCS 001-2021/VNC-ĐN	0,02 mg
		(5 ~ 20) g		0,03 mg
		(20 ~ 50) g		0,04 mg
		(50 ~ 70) g		0,07 mg
		(70 ~ 80) g		0,09 mg
		(80 ~ 100) g		0,1 mg
		(100 ~ 200) g		0,2 mg
		(200 ~ 400) g		0,9 mg
2.	Cân kỹ thuật (x) Cấp chính xác 2 <i>Technical balances</i> Class 2	Đến/ To 3 000 g	TCCS 001-2021/VNC-ĐN	0,01 g

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Quang

Field of calibration Optical

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Máy đo quang phổ tử ngoại khả kiến (x) <i>Spectrophotometer</i>	(250 ~ 900) nm	TCCS 006-2021/VNC-ĐN	0,3 nm
		Đến/ To 0,3 Abs Trong dải bước sóng/ <i>In wavelength</i> (380 ~ 780) nm		0,0036 Abs
		(0,5 ~ 1,1) Abs Trong dải bước sóng/ <i>In wavelength</i> (270 ~ 380) nm		0,0051 Abs

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 196

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt

Field of calibration Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Tủ nhiệt (x) <i>Temperature cabinets</i>	(- 30 ~ 0) °C	TCCS 007-2021/VNC-ĐN	2,0 °C
		(1 ~ 25) °C		0,24 °C
		(26 ~ 44) °C		0,25 °C
		(45 ~ 60) °C		0,26 °C
		(61 ~ 70) °C		0,29 °C
		(71 ~ 105) °C		0,68 °C
		(106 ~ 150) °C		0,88 °C
		(151 ~ 250) °C		1,23 °C
		(251 ~ 450) °C		3,0 °C
3.	Lò nung (x) <i>Furnaces</i>	(451 ~ 550) °C	TCCS 007-2021/VNC-ĐN	3,4 °C
		(551 ~ 650) °C		3,8 °C
		(651 ~ 750) °C		4,1 °C
		(751 ~ 850) °C		4,8 °C
		(851 ~ 950) °C		5,2 °C
		(951 ~ 1100) °C		6,2 °C
3.	Bể điều nhiệt (x) <i>Temperature bath</i>	(4 ~ 100) °C	TCCS 008-2021/VNC-ĐN	0,24 °C

Chú thích/ Note:

- TCCS xxx-2021/VNC-ĐN: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng ban hành năm 2021/ *Laboratory-developed calibration procedures issued in 2021;*

- (x): Phép hiệu chuẩn thực hiện tại hiện trường / *On-site calibration;*

(1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits./.*



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 585.2021/QĐ-VPCNCL ngày 21 tháng 10 năm 2021
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng
Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Laboratory: Vinacontrol Group Corporation
Vinacontrol Group Coporation Danang Branch
Laboratory Vinacontrol Danang

Cơ quan chủ quản: Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Organization: Vinacontrol Group

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

Người quản lý: Trần Văn Nhạn

Laboratory
management:

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Trần Văn Nhạn	Các phép thử được công nhận/Accredited tests
2.	Tôn Nữ Thu Vân	
3.	Nguyễn Sanh Luật	
4.	Hoàng Minh Tấn	

Số hiệu/ Code: VILAS 196

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 24/02/2024

Địa chỉ/ Address: Lô A6-A8, Đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Địa điểm/ Location: Lô A6-A8, Đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Điện thoại/ Tel: 02363638121; 02363638121; 02363638129 Fax: 02363625625

E-mail: tvnhan@vinacontrol.com.vn; nhanvnc10@gmail.com Website: www.vinacontrol.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

**Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng
Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng**

Lĩnh vực thử nghiệm:

Field of testing:

Hóa

Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Quặng Ilmenite <i>Ilmenite ore</i>	Xác định hàm lượng Oxit Titan (TiO_2). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the titan dioxide (TiO_2) content Titrimetric method</i>	Đến/to: 70 %	TCVN 8911:2012
2.	Quặng Rutil, Xi titan <i>Rutil ore, titanium slag</i>	Xác định hàm lượng Oxit Titan (TiO_2) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the titan dioxide (TiO_2) content Titrimetric method</i>	Đến/to: 99 %	TCCS 010:2019/ VNC-ĐN
3.	Quặng zircon <i>Zircon ore</i>	Xác định hàm lượng ZrO_2 Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the Zircon dioxide (ZiO_2) content Titrimetric method</i>	Đến/to: 67 %	TCCS04:2019/ VNC-ĐN
4.		Xác định thành phần cỡ hạt Phương pháp Sàng máy <i>Determination of particle size classifier Machine method</i>	-	TCCS 04:2019/VNC-ĐN
5.	Quặng Sắt <i>Iron ore</i>	Xác định hàm lượng Sắt tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total iron content Titrimetric method</i>	Đến/to: 69 %	TCVN 4653- 1:2009
6.	Quặng đất hiếm <i>Monazite ore</i>	Xác định hàm lượng ReO Phương pháp khối lượng <i>Determination of ReO content Mass method</i>	Đến/to: 60 %	TCCS 03:2013/VNC-ĐN
7.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Nitơ (N) Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content Kjeldahl method</i>	0,5 %	TCVN 8557:2010 TCVN 9295:2012
8.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Nitrate content Kjeldahl method</i>	0,5 %	TCVN 10682:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Phospho tổng số Phương pháp quang phổ <i>Determination of total phosphorus content Spectrophotometry method</i>	0,05 %	TCVN 8563:2010
10.		Xác định hàm lượng Phospho hữu hiệu Phương pháp quang phổ <i>Determination of available phosphorus content Spectrophotometric method</i>	0,05 %	TCVN 8559:2010
11.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh Phương pháp khối lượng <i>Determination of total sulfur content Mass method</i>	0,1 %	TCVN 9296:2012
12.		Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total organic carbon content Titrimetric method</i>	1,6 %	TCVN 9294:2012
13.		Xác định tỉ lệ hàm lượng Cacbon hữu cơ/ Nito <i>Determination of ratio of Organic carbon content/ Nitrogen content</i>	/	TCVN 9294:2012 (C) TCVN 8557:2010 (N)
14.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 13263- 9:2020
15.		Xác định hàm lượng axit humic và axit fulvic Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of humic and fulvic acid content Titrimetric method</i>	0,35 %	TCVN 8561:2010
16.		Xác định acid tự do Phương pháp chuẩn độ <i>Determination for free acid Titrimetric method</i>		TCVN 9292:2012
17.		Xác định hàm lượng kali hữu hiệu (K ₂ O) Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of available potassium content Flame photometer method</i>	10 mg/kg	TCVN 8560:2018
18.		Xác định hàm lượng kali tổng số (K ₂ O) Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of total potassium content Flame photometer method</i>	10 mg/kg	TCVN 8562:2010
19.	Phân bón không màu <i>Colorless fertilizer</i>	Xác định Clorua hòa tan trong nước Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chloride dissolved in water Titrimetric method</i>	/	TCVN 8558:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Mg Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Magnesium content Titrimetric method</i>	0,05 %	AOAC 964.01 TCVN 12598:2018
21.		Xác định hàm lượng Ca Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium content Titrimetric method</i>	0,05 %	AOAC 964.01 TCVN 12598:2018
22.		Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong axit Phương pháp quang phổ <i>Determination of acid - soluble boron content Spectrophotometric method</i>	30 mg/kg	TCVN 13263- 8:2020
23.		Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong nước Phương pháp quang phổ <i>Determination of water - soluble boron content Spectrophotometric method</i>	30 mg/kg	TCVN 13263- 7:2020
24.		Xác định hàm lượng Silic hữu hiệu Phương pháp quang phổ <i>Determination of available silicon content Spectrophotometric method</i>	0,1 %	TCVN 11407:2019
25.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of the moisture content Oven dry method</i>	0,12 %	TCVN 9297:2012
26.		Xác định thành phần cỡ hạt Phương pháp sàng máy <i>Determination of particle size Size Classifier machine method</i>	-	TCVN 4853:1989 TCVN 1078:2018
27.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of Density</i>	-	TCVN 13263- 10:2020
28.		Xác định hàm lượng Molipden và Sắt tổng số Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of total molybdenum and iron content Flame-atomic absorption spectrometry (F-AAS) method</i>	15 mg/kg	TCVN 9283:2018
29.		Xác định hàm lượng đồng tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Copper content F-AAS method</i>	15 mg/kg	TCVN 9286:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
30.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Coban tổng Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Cobalt content F-AAS method</i>	10 mg/kg	TCVN 9287:2018
31.		Xác định hàm lượng Mangan tổng Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Manganese content F-AAS method</i>	15 mg/kg	TCVN 9288:2018
32.		Xác định hàm lượng Kẽm tổng. Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Zinc content F-AAS method</i>	15 mg/kg	TCVN 9289:2018
33.		Xác định hàm lượng chì tổng (Pb) Phương pháp F-AAS, GF-AAS <i>Determination of total lead (Pb) content F-AAS, GF-AAS method</i>	F-AAS: 10 mg/kg GF- AAS: 0,05 mg/kg	TCVN 9290:2018
34.		Xác định hàm lượng cadimi tổng (Cd) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử F-AAS, GF-AAS <i>Determination of total cadmium (Cd) content F-AAS, GF-AAS method</i>	F-AAS: 0,5 mg/kg GF-AAS: 0,02 mg/kg	TCVN 9291:2018
35.		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of mercury CV-AAS method</i>	0,1 mg/kg	TCVN 10676:2015
36.		Xác định hàm lượng asen Phương pháp GF-AAS và HG-AAS <i>Determination of arsenic content GF-AAS and HG-AAS method</i>	GF-AAS: 0,1 mg/kg HG-AAS: 0,05 mg/kg	TCVN 11403:2016
37.	Phân DAP <i>Diammonium phosphate fertilizer (DAP)</i>	Xác định hàm lượng Nitơ (N). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the nitrogen content. Titrimetric method</i>	Đến/to: 18%	TCVN 8856:2018
38.		Xác định hàm lượng Phospho hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of the available phosphorus. Mass method</i>	Đến/to: 48 %	TCVN 8856:2018
39.	Phân Urea <i>Urea fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Nitơ (N) Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of the nitrogen content. Kjeldahl method</i>	Đến/to: 46%	TCVN 2620:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
40.	Phân Urea <i>Urea fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Biuret Phương pháp quang phổ <i>Determination of biuret content Spectrophotometric method</i>	0,1 %	TCVN 2620:2014 TCVN 9293:2012
41.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy và Karl Fische <i>Determination of the moisture content Oven and Karl Fischer titration method</i>	0,12 %	TCVN 2620:2014
42.		Xác định thành phần cỡ hạt Phương pháp sàng máy <i>Determination of particle size Size Classification machine</i>	/	TCVN 2620:2014
43.	Phân NPK <i>Mixed fertilizer NPK</i>	Xác định hàm lượng Nitơ (N) Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of the nitrogen content Kjeldahl method</i>	(0,5 ~ 30) %	TCVN 5815:2018
44.		Xác định hàm lượng Phospho hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of the available phosphorus Mass method</i>	(0,05 ~ 20) %	TCVN 5815:2018
45.		Xác định hàm lượng Kali (K ₂ O) Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of Potassium content Flame photometer method</i>	10 mg/kg	TCVN 5815:2018
46.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content Oven dry method</i>	0,05 %	TCVN 5815:2018
47.	Phân bón rắn <i>Solid fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Phospho hòa tan trong nước. Phương pháp quang phổ <i>Determination of water- soluble phosphate content Spectrophotometric method</i>	0,05 %	TCVN 10678:2015
48.		Xác định hàm lượng Sulfat hòa tan trong axit vô cơ. Phương pháp khối lượng <i>Determination of mineral- acid- soluble sulfate content Gravimetric method</i>	Đến/tới: 22 %	TCVN 10681:2015
49.		Xác định độ ẩm Phương pháp Karl Fischer <i>Determination of moisture Karl Fischer method</i>	0,05 %	TCVN 12597:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
50.	Cát sử dụng trong công nghiệp thủy tinh, thạch anh, bột thạch anh <i>Sand for glass Industry, Quartz, powder silica</i>	Xác định hàm lượng Oxit silic (SiO_2) Phương pháp khối lượng <i>Determination of the Silic dioxide (SiO_2) content. Mass method</i>	Đến/to: 99,5 %	TCVN 9183:2012
51.		Xác định hàm lượng Sắt oxit (Fe_2O_3) Phương pháp quang phổ <i>Determination of the ferric oxide (Fe_2O_3) content Spectrophotometric method</i>	Đến/to: 0,5 %	TCVN 9184:2012
52.		Xác định hàm lượng Nhôm oxit (Al_2O_3) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the Aluminium oxide (Al_2O_3) content Titrimetric method</i>	Đến/to: 3 %	TCVN 9185:2012
53.		Xác định hàm lượng Titan dioxit (TiO_2) Phương pháp quang phổ <i>Determination of the Titan dioxide (TiO_2) content Spectrophotometric method</i>	Đến/to: 0,5 %	TCVN 9186:2012
54.		Xác định độ ẩm (H_2O) Phương pháp sấy <i>Determination of moisture (H_2O) Oven dry method</i>	0,01 %	TCVN 9187:2012
55.		Xác định hàm lượng mất khi nung (MKN) Phương pháp khối lượng <i>Determination of loss on ignition Mass method</i>	Đến/to: 5 %	TCVN 9183:2012
56.		Xác định thành phần cỡ hạt Phương pháp sàng máy <i>Determination of particle size Size classification machine method</i>	-	TCVN 9038:2011
57.	Than Coal	Xác định Độ Trắng. Đo máy Minolta <i>Determination of Whiteness index. Minolta machine method</i>	Đến/to: 95 %	7.6IO-WI13-ĐN SOP (2010)
58.		Xác định giá trị tỏa nhiệt toàn phần. Phương pháp bom nhiệt lượng <i>Determination of gross calorific value The bomb calorimetric method</i>	Đến/to: 10.000 kcal/kg	TCVN 200:2011 (ISO 1928 :2009)
59.		Xác định hàm lượng ẩm toàn phần. Phương pháp sấy (B2) <i>Determination of total moisture. (B2) Oven dry method</i>	Đến/to: 40 %	TCVN 172:2019 (ISO 589:2008)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
60.	Than Coal	Xác định hàm lượng tro. Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash content. Mass method</i>	Đến/to: 45 %	TCVN 173:2011 (ISO 1171:2010)
61.		Xác định hàm lượng chất bốc và cacbon. Phương pháp khối lượng <i>Determination of volatile matter and cacbon content. Mass method</i>	-	TCVN 174:2011 (ISO 562:2010)
62.		Xác định Clo. Phương pháp Eschka <i>Determination of chlorine Eschka mixture method</i>	0,01%	TCVN 5230:2007 (ISO 587:1997)
63.	Than, Cốc và Tro bay Coal, coke and fly ash.	Xác định Flo tổng Phương pháp điện cực chọn lọc ion <i>Determination of total fluorine ISE method</i>	0,05 mg/L	TCVN 7987:2018 (ISO 11724:2016)
64.	Than (hàm lượng lưu huỳnh nhỏ hơn hoặc bằng 0,7%) Coal (S content less than or equal 0,7%)	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh bằng máy CTS5000 Phương pháp điện lượng <i>Determination of sulfur content by CTS 5000 Coulometric method</i>	Đến/to: 0,7%	TCCS 17:2020/VNC-ĐN
65.	Than gỗ rừng trồng Charcoal	Xác định giá trị nhiệt lượng. Phương pháp bom nhiệt lượng <i>Determination of calorific value Bomb calorimeter method</i>	Đến/to: 10.000 kcal/kg	ISO 18125:2017 BS EN 14918:2009
66.		Xác định hàm lượng ẩm. Phương pháp sấy <i>Determination of Moisture content Oven dry method</i>	Đến/to: 40 %	ISO 18134-1:2015 BS EN 14774- 1:2009
67.		Xác định hàm lượng tro. <i>Determination of ash content.</i>	Đến/to: 45 %	ISO 18122:2015 BS EN 14775:2009
68.		Xác định hàm lượng chất bốc và carbon. Phương pháp khối lượng <i>Determination of volatile matter and carbon content. Mass method</i>	-	ISO 18123:2015 BS EN 15148:2009
69.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh Phương pháp khối lượng <i>Determination of sulfur content Mass method</i>	0,02%	ISO 16994:2015 BS EN 15289:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
70.	Vật liệu lọc dạng hạt <i>Granular filtering material</i>	Xác định độ hòa tan của sỏi đỡ, cát thạch anh, than antraxit trong axit HCl tỷ lệ 1:1 Phương pháp khối lượng <i>Determination of solubility of gravel, quartz sand, anthracite in acid 1:1 HCl Mass method</i>	0,1%	TCVN 9069:2012
71.		Xác định khối lượng riêng Phương pháp đo thể tích <i>Determination of Bulk Density Volume measurement method</i>	-	TCVN 9069:2012
72.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture (H₂O) Oven dry method</i>	Đến/to: 20%	TCVN 9069:2012
73.		Xác định đường kính hiệu dụng <i>Determination of Effective Size</i>	-	TCVN 9069:2012
74.		Xác định hệ số đồng nhất Phương pháp sàng <i>Determination of Uniformity Coefficient Size classification machine method</i>	-	TCVN 9069:2012
75.	Dăm Gỗ <i>Shavings</i>	Xác định hàm lượng ẩm. Phương pháp sấy <i>Determination of moisture. Oven dry method</i>	Đến/to: 65 %	10.1 KT- PPGD47-CT (2016)
76.		Xác định cỡ sàng. Phương pháp sàng máy <i>Determination of size. Size classification machine method</i>	/	10.1 KT- PPGD47-CT (2016)
77.		Xác định tỉ trọng cơ bản <i>Determination of basic density</i>	/	Tappi No.3:2000 Scan-CM 43:95
78.	Vải <i>Textile fibres</i>	Xác định Formaldehyt tự do và thủy phân. Phương pháp chiết trong nước <i>Determination of Free and hydrolized formaldehyde Water extraction method</i>	20 mg/kg	TCVN 7421- 1:2013 (ISO 14184- 1:2011)
79.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Canxi. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium content Titrimetric method</i>	0,2 g/kg	TCVN 1526- 1:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
80.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác. Phương pháp sấy <i>Determination of moisture and other volatile matter content. Oven dry method</i>	0,01%	TCVN 4326:2001
81.		Xác định độ ẩm. Phương pháp chuẩn độ Karl Fischer <i>Determination of moisture content Karl Fischer titration method</i>	0,01 %	TCVN 11200:2016
82.		Xác định tro thô. Phương pháp khối lượng <i>Determination of crude ash. Mass method</i>	0,2 %	TCVN 4327:2007
83.		Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng protein thô. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Nitrogen and calculation of crude protein content. Kjeldahl method</i>	0,5%	TCVN 4328:2007
84.		Xác định hàm lượng xơ thô Phương pháp có lọc trung gian <i>Determination of crude fibre content Intermediate filtration method</i>	0,2 %	TCVN 4329:2007
85.		Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp chiết <i>Determination of fat content. Extraction method</i>	0,2%	TCVN 4331:2001
86.		Xác định hàm lượng Clorua hòa tan trong nước Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of water – soluble chlorides content Titrimetric method</i>	0,25 %	TCVN 4806-1:2018
87.		Xác định hàm lượng Ure. Phương pháp quang phổ <i>Determination of Urea conten. Spectrophotometric method</i>	0,05 %	TCVN 6600:2000
88.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric. Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid Mass method</i>	0,01 %	TCVN 9474:2012 ISO 5985:2002
89.		Xác định hàm lượng Bazơ nitơ bay hơi <i>Determination of volatile nitrogenous bases content</i>	0,5 mg/kg	TCVN 10326:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
90.	Sản phẩm nghiền từ ngũ cốc <i>Milled cereal products</i>	Xác định độ axit béo <i>Determination of fat acidity</i>	0,6 mg/kg	TCVN 8800:2011
91.	Sản phẩm đỗ tương <i>Soya bean products</i>	Xác định hoạt độ ure <i>Determination of urease activity</i>	0,07 mg N/g/ phút (min) at 30°C	TCVN 4847:1989
92.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Nitơ amoniac. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Ammonia nitrogen content Kjeldahl method</i>	10 mg/100 g	TCVN 10494:2014
93.		Xác định hàm lượng nitơ hòa tan sau khi xử lý bằng pepsin trong axit clohydric loãng <i>Determination of soluble nitrogen content after treatment with pepsin in dilute hydrochloric acid</i>	0,2%	TCVN 9129:2011
94.		Xác định hàm lượng axit xyanhydric <i>Determination of hydrocyanic acid content</i>	5 mg/kg	TCVN 8763:2012
95.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng chì (Pb) và Cadimi (Cd) Phương pháp F- AAS, GF-AAS <i>Determination of total lead (Pb) and cadmium (Cd) F- AAS, GF-AAS method</i>	F-AAS 2 mg/kg GF-AAS 0,01 mg/ kg Mỗi nguyên tố/each element	TCVN 8126:2009 TCVN 10643:2014 (AOAC 999.11)
96.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp F- AAS <i>Determination of total lead (Pb) content F- AAS method</i>	2 mg/kg	TCVN 7602:2007
97.		Xác định hàm lượng Hg. Phương pháp CV-AAS <i>Determination of mercury content CV-AAS method</i>	0,01 mg/kg	TCVN 7993:2009 (EN 13806:2002) TCVN 7604:2007
98.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng asen tổng (As) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử với kỹ thuật giải phóng hydrua <i>Determination of total arsenic content Hydride generation atomic absorption spectrometry (HG-AAS)</i>	0,01 mg/kg	TCVN 8427:2010 (EN 14546:2005) AOAC 986.15
99.		Xác định Ca, Mg, Mn. Phương pháp F-AAS <i>Determination of calcium, magnesium, manganese content F-AAS method</i>	10 mg/kg mỗi nguyên tố/ each element	TCVN 1537:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
100.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Fe. Phương pháp F- AAS <i>Determination of Fe content. F-AAS method</i>	10 mg/kg	TCVN 1537:2007 TCVN 8126:2009
101.	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc gia cầm <i>Compound feeds for livestock</i>	Xác định hàm lượng Fe. Phương pháp F- AAS <i>Determination of Fe content. F-AAS method</i>	10 mg/kg	TCVN 10643:2014 (AOAC 999.11)
102.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Zn. Phương pháp F- AAS <i>Determination of Zn content. F-AAS method</i>	5 mg/kg	TCVN 1537:2007 TCVN 8126:2009
103.	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc gia cầm <i>Compound feeds for livestock</i>	Xác định hàm lượng Zn. Phương pháp F- AAS <i>Determination of Zn content. F-AAS method</i>	5 mg/kg	TCVN 10643:2014 (AOAC 999.11)
104.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Cu. Phương pháp F- AAS <i>Determination of total Copper (Cu) content. F- AAS method</i>	5 mg/kg	TCVN 1537:2007 TCVN 8126:2009
105.	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc gia cầm <i>Compound feeds for livestock</i>	Xác định hàm lượng Cu. Phương pháp F- AAS <i>Determination of total Copper (Cu). F- AAS method</i>	5 mg/kg	TCVN 10643:2014 (AOAC 999.11)
106.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số. phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total Nitrogen and protein contents Kjeldahl method</i>	0,1 g/L	TCVN 3705:1990
107.		Xác định hàm lượng Natri clorua. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of sodium chloride content. Titrimetric method</i>	2 g/L	TCVN 3701:2009
108.		Xác định hàm lượng Nitơ amoniac. Phương pháp chuẩn độ NH ₄ <i>Determination of nitrogen ammonia content. Titrimetric method</i>	0,01 g/L	TCVN 3706:1990

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
109.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng Nitơ formol. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of nitrogen formol content. Titrimetric method</i>	0,1 g/L	TCVN 3707:1990
110.		Xác định hàm lượng Acid. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acid content. Titrimetric method</i>	0,1 g/L	TCVN 3702:2009
111.		Xác định hàm lượng Nitơ acid amin. Phương pháp chuẩn độ iod <i>Determination of Nitrogen amino acid content. Titrimetric iod method</i>	0,01 g/L	TCVN 3708:1990
112.	Rượu chưng cất <i>Distilled liquors</i>	Xác định độ cồn. Phương pháp đo tỉ trọng <i>Determination of Alcohol Densitometric method</i>	Đến/to: 55 °	TCVN 8008:2009 AOAC 982.10
113.		Xác định hàm lượng Furfural Phương pháp chưng cất và đo quang <i>Determination of Furfural content Distillation and Spectrophotometric method</i>	5,0 mg/L	TCVN 7886:2009 AOAC 960.16
114.		Xác định độ acid Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acidity Titrimetric method</i>	50 mg/L	AOAC 945.08
115.	Rượu <i>Wine</i>	Xác định độ acid Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acidity Titrimetric method</i>	50 mg/L	TCVN 8012:2009
116.	Vỏ quế, bột quế <i>Cinnamon bark, Cinnamon flour</i>	Xác định độ ẩm. Phương pháp chưng cất. <i>Determination of moisture content. Distillation method</i>	Đến/to: 20%	TCVN 3231: 1979
117.		Xác định hàm lượng tinh dầu. Phương pháp chưng cất. <i>Determination of cinnamon oil content. Distillation method</i>	Đến/to: 8%	TCVN 3231: 1979

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
118.	Bia <i>Beer</i>	Xác định Diacetil và các chất Dixeton khác. Phương pháp quang phổ <i>Determination for diacetyl and dicetones. Spectrophotometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6058:1995
119.	Rau quả và sản phẩm rau quả <i>Vegetables and derived products</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) <i>content</i> Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử giải phóng hydrua <i>Determination of total arsenic Hydride generation atomic absorption spectrometry (HG-AAS)</i>	0,01 mg/kg	TCVN 7770:2007
120.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp AAS <i>Determination of total lead (Pb) content F- AAS, GF-AAS method</i>	F- AAS 2 mg/kg GF-AAS 0,01 mg/ kg	TCVN 7602:2006
121.		Xác định hàm lượng Pb, Cd, Zn, Cu, Fe Phương pháp AAS <i>Determination of total lead (Pb), Cadmium (Cd), Zinc (Zn), Copper (Cu) and Iron (Fe) content F- AAS</i>	Cu: 5 mg/kg Zn: 5 mg/kg Fe: 10 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg Pb: 0,01 mg/kg	TCVN 8126:2009 TCVN 10643:2014
122.		Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) bằng phương pháp AAS không ngọn lửa <i>Determination of mercury CV-AAS method</i>	0,01 mg/kg	TCVN 7604:2007
123.	Sản phẩm chất béo sữa <i>Milk fat products</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp Karl Fischer <i>Determination of moisture Karl Fischer method</i>	0,01%	TCVN 7728:2011
124.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp Karl Fischer <i>Determination of moisture Karl Fischer method</i>	0,01%	TCVN 8900- 1:2012
125.	Lactose	Xác định độ ẩm Phương pháp Karl Fischer <i>Determination of moisture Karl Fischer method</i>	0,01%	TCVN 10025:2013
126.	Sản phẩm thủy phân từ tinh bột <i>Starch hydrolysis products</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp Karl Fischer <i>Determination of moisture Karl Fischer method</i>	0,01%	TCVN 10377:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
127.	Sản phẩm cacao <i>Cacao products</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp Karl Fischer <i>Determination of moisture Karl Fischer method</i>	0,01%	TCVN 10729:2015
128.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin Implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng kim loại nặng. Phương pháp so màu <i>Determination of heavy metal content Colorimetric method</i>	1,8 µg/mL	QCVN 12- 1:2011/ BYT: Phụ lục 2/Appendix 2
129.		Xác định lượng KMnO ₄ tiêu tốn. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the amount of KMnO₄ consumed. Titrimetric method</i>	0,4 µg/mL	QCVN 12- 1:2011/ BYT: Phụ lục 2/Appendix 2
130.		Xác định Phenol trong nhựa phenol, melamin và ure. Phương pháp quang phổ <i>Determination of phenols in phenols, melamine and ure. Spectrophotometric method</i>	1,0 µg/mL	QCVN 12- 1:2011/ BYT: Phụ lục 2/Appendix 2
131.		Xác định Formaldehyd Phương pháp quang phổ <i>Determination of formaldehyde Spectrophotometric method</i>	-	QCVN 12-1:2011/BYT: Phụ lục 2/Appendix 2
132.		Xác định hàm lượng cặn khô Phương pháp khối lượng <i>Determination of dry matter content Mass method</i>	5 µg/mL	QCVN 12- 1:2011 /BYT- Phụ lục 2/Appendix 2
133.	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Ruber mplements, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng kim loại nặng Phương pháp so màu <i>Determination of heavy metal content Colorimetric method</i>	0,8 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT: Phụ lục 2/Appendix 2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
134.	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Rubber implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Phenol trong nhựa phenol, melamin và ure. Phương pháp so màu <i>Determination of Phenols content in phenols, melamine and ure. Colorimetric method</i>	1,0 µg/mL	QCVN 12-:2011/ BYT: Phụ lục 2/Appendix 2
135.		Xác định hàm lượng Formaldehyde. Phương pháp so màu. <i>Determination of formaldehyde content Colorimetric method</i>	-	QCVN 12- 2:2011/ BYT: Phụ lục 2/Appendix 2
136.		Xác định hàm lượng cặn khô. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of dry matter content Mass method</i>	5 µg/mL	QCVN 12- 2:2011/ BYT: Phụ lục 2/Appendix 2
137.	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metallic containers in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Phenol Phương pháp quang phổ <i>Determination of Phenol content Spectrophotometric method</i>	1,8 µg/mL	QCVN 12- 3:2011 /BYT: Phụ lục 2/Appendix 2
138.		Xác định hàm lượng Formaldehyde. Phương pháp quang phổ <i>Determination of formaldehyde content. Spectrophotometric method</i>	-	QCVN 12- 3:2011 /BYT: Phụ lục 2/Appendix 2
139.		Xác định hàm lượng cặn khô. Phương pháp khối lượng <i>Determination of dry matter content. Mass method</i>	5 µg/mL	QCVN 12- 3:2011 /BYT: Phụ lục 2/Appendix 2
140.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định độ ẩm và các chất bay hơi. Phương pháp sấy <i>Determination of moisture and volatile matter content. Oven dry method</i>	0,05 %	TCVN 6120:2007
141.		Xác định hàm lượng nước. Phương pháp Karl Fischer (không chứa pyridin) <i>Determination of water content Karl Fischer titration method (pyridine free)</i>	0,01 %	TCVN 10109:2013
142.		Xác định trị số Peroxit. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Peroxide value. Titrimetric method</i>	1 meq/kg	TCVN 6121:2018 (ISO 3960:2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
143.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định tạp chất không tan. Phương pháp khối lượng <i>Determination of insoluble impurities content Mass method</i>	-	TCVN 6125:2020 (ISO 663:2017)
144.		Xác định chỉ số xà phòng hóa. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of saponification value. Titrimetric method</i>	2 mg KOH/g	TCVN 6126:2015 (ISO 3657:2013)
145.		Xác định trị số Acid và độ acid. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acid value and acidity Titrimetric method</i>	0,02 %	TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)
146.		Xác định khối lượng quy ước theo thể tích Phương pháp khối lượng <i>Determination of conventional mass per volume Mass method</i>	-	TCVN 6117:2018 (ISO 6883:2017)
147.		Xác định chỉ số khúc xạ. Phương pháp khúc xạ kế <i>Determination of refractive index. Refractimeter method</i>	-	TCVN 2640:2007 (ISO 6320:2000)
148.		Xác định trị số Iôt Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Iodine value. Titrimetric method</i>	(1,5g ~ 200g I ₂) /100 g	TCVN 6122:2015 (ISO 3961:2013)
149.		Xác định hàm lượng các chất không xà phòng hóa Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of unsaponifiable matter. Titrimetric method</i>	0,01 %	TCVN 6123:2007 (ISO 3596:2000)
150.	Tinh bột sắn <i>Tapioca starch</i>	Xác định cỡ hạt <i>Determination of size</i>	-	TCVN 4828- 1:2009 (ISO 2591-1:1988)
151.		Ngoại quan <i>Appearance</i>	-	TCVN 10546:2014
152.	Tinh bột <i>Starch</i>	Xác định độ ẩm. Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content. Oven dry method</i>	0,5 %	TCVN 9934:2013 (ISO 1666:1996)
153.	Tinh bột tự nhiên <i>Native starch</i>	Xác định hàm lượng tinh bột. Phương pháp độ phân cực <i>Determination of starch content. Ewers polarimetric method</i>	Đến/to: 90 %	TCVN 9935:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
154.	Tinh bột và sản phẩm tinh bột <i>Starches and derived products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ và protein Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen and protein content Kjeldahl method</i>	0,5 %	TCVN 9936:2013 (ISO 3188:1978)
155.		Hàm lượng Lưu huỳnh dioxit SO ₂ . Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of sulfur dioxide content Titrimetric method</i>	0,5 mg/kg	TCVN 7967:2008 (ISO 5379:1983)
156.	Sản phẩm nghiền từ ngũ cốc <i>Milled cereal products</i>	Xác định độ axit béo <i>Determination of fat acidity</i>	0,6 mg/kg	TCVN 8800:2011 (ISO 7305:1998)
157.	Tinh bột <i>Starch</i>	Hàm lượng hàm lượng Tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash Mass method</i>	0,02 %	TCVN 9939:2013 (ISO 3593:1981)
158.		Xác định pH. <i>Determination pH value</i>	2~12	AOAC 943.02
159.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Xác định pH. <i>Determination pH value</i>	2~12	TCVN 6469:1998
160.	Tinh bột tự nhiên hoặc tinh bột biến tính <i>Starches, native or modified</i>	Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp chiết <i>Determination of total fat content. Extraction method</i>	0,01%	TCVN 9938:2013 (ISO 3947:1977)
161.	Nông sản thực phẩm <i>Agricultural food products</i>	Xác định hàm lượng xơ thô. Phương pháp khối lượng <i>Determination of crude fibre content Mass method</i>	0,02 %	TCVN 4998:1989 (ISO 6541:1981)
162.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Axit xyanhydric. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of hydrocyanic acid content Titrimetric method</i>	5 mg/kg	TCVN 8763:2011
163.	Malt	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và tính hàm lượng protein thô. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of the Nitrogen content and calculation of the crude protein content Kjeldahl method</i>	0,05 %	TCVN 10791:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
164.	Kẹo Candy	Xác định cảm quan, kích thước, khối lượng tịnh, khối lượng nhân. Phương pháp khối lượng <i>Determination of net mass, dimensions, sensory and filling of produce. Mass method</i>	--	TCVN 4068:1985
165.		Xác định độ ẩm. Phương pháp chưng cất <i>Determination of moisture. Distillation method</i>	0,1 %	TCVN 4069:2009
166.		Xác định tro tổng. Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash content. Mass method</i>	0,1 %	TCVN 4070:2009
167.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric. Phương pháp khối lượng <i>Determination of insoluble ash in hydrochloric acid. Mass method</i>	0,1 %	TCVN 4071:2009
168.		Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp chiết <i>Determination of fat content. Extraction method</i>	0,1 %	TCVN 4072:2009
169.		Xác định hàm lượng Axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acid content Titrimetric method</i>	0,05%	TCVN 4073:2009
170.		Xác định hàm lượng đường tổng Phương pháp Bertrand <i>Determination of total sugar content Bertrand method</i>	Đến/to: 95%	TCVN 4074:2009
171.		Xác định hàm lượng đường khử Phương pháp Bertrand <i>Determination of reducing sugar content Bertrand method</i>	0,5%	TCVN 4075:2009
172.	Tinh bột và sản phẩm tinh bột. <i>Starches and derived products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ và protein Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of the nitrogen content and calculation of the crude protein content. Kjeldahl method</i>	0,05 %	TCVN 9936:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
173.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định độ màu <i>Determination of colour</i>	10 mg Pt-Co	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011) SMEWW 2120:2017
174.		Xác định độ đục. Phương pháp máy đo độ đục <i>Determination of turbidity Turbidity meter</i>	2 NTU	TCVN 6184:2008 (ISO 7027:1999) SMEWW 2130 B:2017
175.		Xác định pH. <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 SMEWW 4500-H+:2017
176.		Xác định độ cứng tính theo CaCO ₃ . Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium. EDTA titrimetric method</i>	15 mg/L	TCVN 6224:1996 SMEWW 2340 C:2017
177.		Xác định hàm lượng Clorua. Phương pháp chuẩn độ bạc <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989) SMEWW 4500 - Cl- D:2017
178.		Hàm lượng Sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Iron content Spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1988) SMEWW 3500 - Fe:2017
179.		Xác định hàm lượng Mangan tổng số. Phương pháp quang phổ <i>Determination of Manganese content Spectrometric method</i>	1,5 mg/L	TCVN 6002:1995 (ISO 6333:1986)
180.		Xác định hàm lượng Nitrat. Phương pháp quang phổ <i>Determination of nitrate content Spectrometric method</i>	0,3 mg/L	TCVN 6180:1996 (ISO 7890:1988)
181.		Xác định hàm lượng Nitrit. Phương pháp quang phổ <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)
182.		Xác định hàm lượng Sunphat. Phương pháp đo quang <i>Determination of sulfate content Spectrometric method</i>	8 mg/L	TCVN 6200:1996 (ISO 9280:1990)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
183.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định chỉ số Pecmanganat. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of permanganate index. Titrimetric method</i>	1,5 mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)
184.		Xác định hàm lượng Co, Ni, Cu, Zn, Cd, Pb Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Co, Ni, Cu, Zn, Cd, Pb F-AAS method</i>	Mỗi nguyên tố/each element: 0,01 mg/L	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986)
185.		Xác định hàm lượng Al Phương pháp hấp thụ nguyên tử F-AAS, GF-AAS <i>Determination of aluminum content F-AAS, GF-AAS method</i>	FAAS: 5 mg/L GFAAS: 10 µg/L	TCVN 6657:2000 (ISO 12020:1997)
186.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp hấp thụ nguyên tử F-AAS, GF-AAS <i>Determination of Cadmium content F-AAS, GF-AAS method</i>	F-AAS: 0,02 mg/L GFAAS: 0,1 µg/L	TCVN 6197:2008 (ISO 5961:1994)
187.		Xác định hàm lượng As Phương pháp đo hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) <i>Determination of arsenic content AAS method (Hydride technique)</i>	0,5 µg/L	TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996)
188.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp AAS hóa hơi lạnh <i>Determination of mercury content AAS method (Cold vapor technique)</i>	0,5 µg/L	TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999)
189.		Xác định hàm lượng Se Phương pháp đo hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) <i>Determination of selenium content AAS method (Hydride technique)</i>	0,5 µg/L	TCVN 6183:1996 (ISO 9965:1993)
190.		Xác định hàm lượng Cr Phương pháp hấp thụ nguyên tử F-AAS, GF-AAS <i>Determination of chromium content F-AAS, GF-AAS method</i>	F.AAS: 5 mg/L GF.AAS: 10 µg/L	TCVN 6222:2008 (ISO 9174:1998)
191.	Nhiên liệu sinh học rắn (viên nén gỗ) <i>Solid biofuels (Wood Pellets)</i>	Xác định phân bố cỡ hạt của viên nén được phân rã <i>Determination of Particle size distribution of disintegrated pellets</i>	-	ISO 17830:2016 BS EN 15149- 2:2010
192.		Xác định trạng thái nóng chảy của tro <i>Determination of ash melting behaviour</i>	Đến/to: 1600 °C	CEN/TS 15370- 1:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
193.	Nhiên liệu sinh học rắn (viên nén gỗ) <i>Solid biofuels (Wood Pellets)</i>	Xác định tổng hàm lượng ẩm. Phương pháp sấy (chuẩn) <i>Determination of total Moisture content Oven dry method-reference method</i>	Đến/to: 15%	ISO 18134- 1:2015 BS EN 14774- 1:2009
194.		Xác định tổng hàm lượng ẩm. Phương pháp sấy rút gọn <i>Determination of total Moisture content Simplified method</i>	Đến/to: 15%	ISO 18134- 2:2017 BS EN 14774- 2:2009
195.		Xác định hàm lượng ẩm. Phương pháp sấy cho mẫu phân tích tổng quát <i>Determination of Moisture content Oven dry method for general analysis sample</i>	Đến/to: 15%	ISO 18134- 3:2015 BS EN 14774- 3:2009
196.		Xác định hàm lượng bụi < 3.15 mm. <i>Determination of fines content in samples of pellets. (< 3.15 mm).</i>	--	ISO 18846:2016 BS EN 15149- 2:2010
197.		Xác định đường kính và chiều dài viên <i>Determination of length and diameter of pellets</i>	--	ISO 17829:2015 BS EN 16127:2012
198.		Xác định độ bền cơ học của viên. <i>Determination of mechanical durability of pellets and briquettes</i>	--	ISO 17831- 1:2015 BS EN 17831- 1:2015
199.	Than đá và cốc <i>Hard coal and coke</i>	Xác định trạng thái nóng chảy của tro <i>Determination of ash fusibility</i>	Đến/to: 1600 °C	TCVN 4917:2011
200.	Nhiên liệu sinh học rắn (viên nén gỗ) <i>Solid biofuels (Wood Pellets)</i>	Xác định phân bố cỡ hạt nhiên liệu không nén Phương pháp sàng rung sử dụng sàng có khẩu độ từ 3,15mm trở xuống <i>Determination of Particle size distribution for uncompressed fuels – Vibrating screen method using sieves with aperture of 3,15mm and below</i>	--	ISO 17827-2:2017 BS EN 15149- 2:2010
201.		Xác định giá trị nhiệt lượng. <i>Determination of calorific value</i>	Đến/to: 6.000 kcal/kg	ISO 18125:2017 BS EN 14918:2009
202.		Xác định hàm lượng tro. <i>Determination of ash content.</i>	Đến/to: 5 %	ISO 18122:2015 BS EN 14775:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
203.	Nhiên liệu sinh học rắn (viên nén gỗ) <i>Solid biofuels (Wood Pellets)</i>	Xác định hàm lượng chất bốc. <i>Determination of the content of Volatile matter.</i>	Đến/to: 90 %	ISO 18123:2015 BS EN 15148:2009
204.		Xác định khối lượng thể tích. <i>Determination of Bulk density</i>	--	ISO 17828:2015 BS EN 15103:2009
205.		Xác định hàm lượng các nguyên tố C, H, N. Máy unicube elementa <i>Determination of total content of Carbon, Hydrogen and Nitrogen. Elementa machine</i>	C: 0,1% H: 0,1% N: 0,1%	ISO 16948:2015 BS EN 15104:2011
206.		Xác định tổng hàm lượng lưu huỳnh và clo. Phương pháp Eschka <i>Determination of total content of Sulfur and Chlorine Eschka method</i>	Đến/to: 1 %	ISO 16994:2015 BS EN 15289:2011
207.	Than và coke <i>Coal, coke</i>	Xác định hàm lượng carbon cố định-phân tích gần đúng Phương pháp khối lượng <i>Determination of Fix carbon-proximate analysis Mass method</i>	--	ASTM D3172-13 TCVN 9813:2013
208.	Nhiên liệu sinh học rắn (viên nén gỗ) <i>Solid biofuels (Wood Pellets)</i>	Xác định nguyên tố As. Phương pháp HG-AAS <i>Determination of minor element: As. HG-AAS method</i>	0.03 mg/kg	(ISO 16968:2015, BS EN 15297:2011) + ISO 17378-2:2014
209.		Xác định các nguyên tố Hg, Se. Phương pháp CV-AAS <i>Determination of minor elements: Hg, Se CV-AAS method</i>	Hg: 0.03 mg/kg Se: 0,1 mg/kg	(ISO 16968:2015, BS EN 15297:2011) + EN 12338: 1998
210.		Xác định các nguyên tố Al, Ca, Fe, Mg Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of major elements: Al, Ca, Fe, Mg. F-AAS method</i>	- Al, Ca, Fe, Mg (FAAS): 10 mg/kg	(ISO 16967:2015, BS EN 15290:2011) + ISO 7980:1986

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
211.	Nhiên liệu sinh học rắn (viên nén gỗ) Solid biofuels (Wood Pellets)	Xác định các nguyên tố: Cd, Co, Cr, Cu, Mn, Mo, Ni, Pb, Sb và Zn. Phương pháp GF-AAS, F-AAS <i>Determination of minor elements: Cd, Co, Cr, Cu, Mn, Mo, Ni, Pb, Sb and Zn. GF-AAS, F-AAS method</i>	- Cd (FAAS): 0.3 mg/kg - Cd (GFAAS): 0.02 mg/kg - Co : 0.9 mg/kg - Cr (FAAS): 0.9 mg/kg - Cr (GFAAS): 0.02 mg/kg - Cu (FAAS): 0.9 mg/kg - Cu (GFAAS): 0.02 mg/kg - Mn (FAAS): 0.9 mg/kg - Mo (FAAS): 1.5 mg/kg - Mo (GFAAS): 0.02 mg/kg - Ni (FAAS): 1.5 mg/kg - Pb (FAAS): 0.3 mg/kg - Pb (GFAAS): 0.015 mg/kg - Sb (FAAS): 0.3 mg/kg - Zn (FAAS): 1.5 mg/kg	ISO 16968:2015, BS EN 15297:2011
212.	Nhiên liệu sinh học rắn (viên nén gỗ) Solid biofuels (Wood Pellets)	Xác định nguyên tố V. Phương pháp quang phổ UV-vis <i>Determination of minor element: V. UV-vis method</i>	30 mg/kg	TCCS 018:2021/VNC- ĐN
213.		Xác định các nguyên tố: K, Na. Phương pháp quang phổ phát xạ ngọn lửa (FES) <i>Determination of major elements: K, Na. Flame emission spectrophotometry method</i>	- K, Na : 10 mg/kg Mỗi nguyên tố/each element	ISO 16967:2015, BS EN 5290:2011
214.		Xác định các nguyên tố: P, Si, Ti. Phương pháp quang phổ UV-vis <i>Determination of major elements: P, Si, Ti. UV-vis method</i>	- Si : 30 mg/kg - Ti: 20 mg/kg - P: 20 mg/kg	TCCS 018:2021/VNC- ĐN
215.	Phụ gia hóa học cho bê tông Chemical admixtures for concrete	Xác định pH. <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 8826:2011
216.		Xác định tỷ trọng. <i>Determination of density</i>	--	TCVN 8826:2011
217.		Xác định hàm lượng tro. <i>Determination of ash.</i>	Đến/tới: 10%	TCVN 8826:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
218.	Phụ gia hóa học cho bê tông <i>Chemical admixtures for concrete</i>	Xác định hàm lượng chất khô. Phương pháp sấy <i>Determination of dry content. Oven dry method</i>	Đến/to: 30%	TCVN 8826:2011
219.		Xác định hàm lượng Clo. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chlorine. Titrimetric method</i>	0,015 %	TCVN 8826:2011
220.		Xác định thời gian hình thành màng <i>Determination of Through Liquid Membrane- Forming Curing Compounds for Concrete</i>	-	ASTM C156-20
221.		Xác định Tỷ lệ giữ nước hữu hiệu <i>Determination of Water Loss Through Liquid Membrane-Forming Curing Compounds for Concrete</i>	-	ASTM C156-11
222.	Xi măng poóc lăng, clinker <i>Portland cement, clinker</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung. Phương pháp khối lượng <i>Determination of loss on ignition content. Mass method</i>	(0,1 ~ 19) %	TCVN 141:2008 ASTM C114-18
223.		Xác định hàm lượng Oxit silic (SiO ₂) Phương pháp khối lượng <i>Determination of the Silic dioxide (SiO₂) content Mass method</i>	Đến/to: 30%	TCVN 141:2008 ASTM C114-18
224.		Xác định hàm lượng Sắt oxit (Fe ₂ O ₃) Phương pháp quang phổ <i>Determination of the ferric oxide (Fe₂O₃) content Spectrophotometric method</i>	Đến/to: 5%	TCVN 141:2008 ASTM C114-18
225.		Xác định hàm lượng Nhôm oxit (Al ₂ O ₃) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the Aluminum oxide (Al₂O₃) content. Titrimetric method</i>	Đến/to: 10%	TCVN 141:2008 ASTM C114-18
226.		Xác định hàm lượng MgO. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Magnesium oxide content Titrimetric method</i>	Đến/to: 10%	TCVN 141:2008 ASTM C114-18
227.		Xác định hàm lượng CaO. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium oxide content. Titrimetric method</i>	Đến/to: 70%	TCVN 141:2008 ASTM C114-18

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
228.	Xi măng poóc lãng, clinker <i>Portland cement, clinker</i>	Xác định hàm lượng SO_3 Phương pháp khối lượng <i>Determination of anhydric sulfuric. Mass method</i>	Đến/to: 5%	TCVN 141:2008 ASTM C114
229.		Xác định hàm lượng CaO tự do. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free Calcium oxide content Titrimetric method</i>	Đến/to: 2%	TCVN 141:2008 ASTM C114-18
230.		Xác định hàm lượng cặn không tan. Phương pháp khối lượng <i>Determination of insoluble residue. Mass method</i>	(0,1 ~ 19) %	TCVN 141:2008 ASTM C114-18
231.		Xác định hàm lượng clorua (Cl^-). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chloride content Titrimetric method</i>	0,015 %	TCVN 141:2008 ASTM C114-18
232.		Xác định hàm lượng kali oxit (K_2O) và natri oxit (Na_2O) tổng. Quang kế ngọn lửa <i>Determination of total potassium and sodium content. Flame photometer</i>	5 mg/kg	TCVN 141:2008 ASTM C114-18
233.	Clinker xi măng pooclãng <i>Portland cement clinker</i>	Xác định độ ẩm. Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content. Oven dry method</i>	Đến/to: 5%	TCVN 7024:2013
234.	Cốt liệu xây dựng <i>Aggregate</i>	Xác định độ ẩm. Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content. Oven dry method</i>	Đến/to: 5%	ASTM C566-19
235.	Tro bay <i>Fly ash</i>	Xác định hàm lượng Oxit silic (SiO_2), Sắt oxit (Fe_2O_3), Nhôm oxit (Al_2O_3). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the Silic dioxide (SiO_2) ferric oxide (Fe_2O_3), Aluminum oxide (Al_2O_3) content. Titrimetric method</i>	Đến/to: SiO_2 : 70% Fe_2O_3 : 30% Al_2O_3 : 60%	TCVN 8262:2009
236.		Xác định hàm lượng mất khi nung. Phương pháp khối lượng <i>Determination of loss on ignition content. Mass method</i>	(0,1 ~ 15) %	TCVN 8262:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 196

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
237.	Tro bay <i>Fly ash</i>	Xác định độ ẩm. Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content. Oven dry method</i>	Đến/to: 10%	TCVN 8262:2009
238.	Xi măng poóc lăng <i>Portland cement</i>	Xác định hàm lượng SO ₃ . Phương pháp khối lượng <i>Determination of anhydric sulfuric. Mass method</i>	Đến/to: 15%	TCVN 141:2008
239.		Xác định hàm lượng CaO tự do. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free Calcium oxide content Titrimetric method</i>	Đến/to: 2%	TCVN 141:2008
240.	Phụ gia khoáng cho xi măng <i>Mineral additive for cement</i>	Xác định hàm lượng kiềm hòa tan. <i>Determination of soluble alkali</i>	5 mg/kg	TCVN 8262:2016
241.	Phụ gia hoá học cho bê tông <i>Chemical admixtures for concrete</i>	Xác định hàm lượng clorua (Cl ⁻). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chloride content Titrimetric method</i>	0,015%	TCVN 8826:2011
242.	Thạch cao và sản phẩm thạch cao <i>Gypsum and gypsum products</i>	Xác định hàm lượng nước liên kết. Phương pháp khối lượng <i>Determination of combined water content. Mass method</i>	-	TCVN 8654:2011 ASTM C471M- 20ae
243.		Xác định hàm lượng sulfua trioxit. Phương pháp khối lượng <i>Determination of total sulfur trioxide content. Mass method</i>	(35 ~ 45) %	TCVN 8654:2011 ASTM C471M- 20ae

Chú thích/Note:

- TCCS, 7.6IO-WI13-ĐN SOP, 10.1 KT-PPGD47-CT: phương pháp thử nội bộ PTN/laboratory's developed method
- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- QCVN: quy chuẩn Việt Nam
- ASTM: the American Society for Testing and Materials
- AOAC: the association of analytical communities/ Association of Official Analytical Chemist
- ISO: the International Organization for Standardization
- BS EN: British Standard/ European Standard
- Tappi: Technical Association of the Pulp & Paper Industry
- Scan-CM: Scandinavian Pulp, Paper and Board Testing Committee (SCAN-test)
- SMEWW: Standard Methods for The examination of Water and Wastewater